

Bản án số: 53/2024/DS-ST

Ngày 16 - 8 - 2024

V/v: Tranh chấp về chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Trọng Khôi

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Vinh

Ông Chu Quốc Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 203/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc Tranh chấp chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2024/QĐXXST-DS ngày 27/5/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2024/QĐST-DS ngày 27/6/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 37/2024/QĐST-DS ngày 17/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1948 (có mặt);

Nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã C, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Nơi ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn ông Ngô Văn T:
Ông Phạm Văn B, Luật sư Văn phòng luật sư Phạm Xuân A, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang.
Địa chỉ: Phố V, thị trấn V, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông Ngô Văn P, sinh năm 1960 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Ngô Thị P1, sinh năm 1964 (có mặt);

2. Anh Ngô Quang K, sinh năm 1969 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

3. Anh Ngô Quang Đ, sinh năm 1972 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Đều trú tại: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Ngô Thị T, sinh năm 1975 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1943 (có mặt);

6. Anh Ngô Văn H, sinh năm 1983 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

7. Chị Dương Thị N, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Đều cư trú: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

8. UBND xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Đào Văn D, Chủ tịch UBND xã T đại diện theo pháp luật (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

9. UBND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Ngô Ngọc Đ, Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Lạng Giang đại diện theo uỷ quyền (*Quyết định số 16287/QĐ-UBND ngày 13/12/2021*) (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thị trấn V, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Ngô Văn T trình bày:* Ông có vợ cả là Ngô Thị T, sinh năm 1950 (ly hôn năm 1972) hiện bà T đang ở Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang. Ông và bà T có 01 con chung là Ngô Thị T, sinh năm 1972. Vợ hai là bà Đặng Thị H, sinh 1954 (ly hôn năm 1993) hiện bà H đang ở thôn L, xã T, huyện Lạng Giang. Ông và bà H sinh được 03 người con là Ngô Văn H, sinh năm 1976, Ngô Thị N, sinh năm 1978 và Ngô Văn Y, sinh năm 1982. Vợ ba là Ngô Thị T, sinh năm 1962 (ly hôn năm 2013, bà T chết năm 2018). Ông và bà T có một con chung là Ngô Văn T, sinh năm 1995, nơi cư trú: Thôn X, xã C, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Bố ông là Ngô Văn N, sinh năm 1916 (chết ngày 28/8/1963), mẹ ông là Nguyễn Thị T, sinh năm 1916 (chết tháng 7/1996). Bố mẹ ông sinh được 05 người con gồm: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007); bà Ngô Thị T1, sinh năm 1943; ông Ngô Văn T, sinh năm 1948; ông Ngô Văn L, sinh năm 1954 (chết ngày 01/3/2020) là người bị tàn tật, không có vợ con; ông Ngô Văn P, sinh năm 1960. Ngoài ra không có người con nuôi nào.

Ông D có vợ là bà Ngô Thị C, sinh năm 1940 (chết ngày 04/12/1991). Vợ chồng ông D, bà C sinh được 05 người con gồm: Chị Ngô Thị P1, sinh năm 1964; chị Ngô Thị L, sinh năm 1966 (chết ngày 22/12/2020), không có chồng con. Anh Ngô Quang K, sinh năm 1969; anh Ngô Quang Đ, sinh năm 1972; chị Ngô Thị T, sinh năm 1976.

Bố mẹ ông quê chính ở thôn T, xã L, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Bố mẹ ông di cư lên ở thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang từ năm 1954, đến năm 1963 bố ông chết. Khi các con xây dựng gia đình thì bố mẹ ông đều cắt cho các con một phần đất để ở cạnh nhau. Ông D được 933m², bà T1 được 240m² cộng đất của nhà chồng thành 562m², ông được chia 206m² (đất này khi chia khoảng năm 1982-1986 ông cho bà H đứng tên sổ bìa đỏ, đất có tranh chấp đã được giải quyết tại Bản án số 09/2017/DS-ST ngày 05/9/2017 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang). Ông L được mẹ ông cho đất ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; ông P được chia 520m²; còn lại của mẹ ông là 582m².

Khi mẹ ông chết không để lại di chúc, khoảng năm 2013 gia đình ông P xây nhà trên đất của mẹ ông để ở, ông có khuyên ngăn không được xây vì đó là đất của mẹ ông, nhưng ông P không nghe vẫn xây. Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của mẹ ông để lại theo pháp luật (còn ngôi nhà của mẹ trên đất đã cũ không còn giá trị sử dụng ông không yêu cầu chia). Ông xin được hưởng phần di sản bằng đất, nếu phải phá

rỡ nhà ông P xây trên đất của mẹ ông thì ông P phải tự chịu trách nhiệm vì ông P cố tình xây nhà trên đất của mẹ ông trái pháp luật.

Thửa đất là di sản thừa kế của mẹ ông để lại là thửa số 549, tờ bản đồ số 5, diện tích 582m², trong đó có 360m² đất ở và 222m² đất vườn, được UBND huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G561535 ngày 30/12/1993 địa chỉ thửa đất thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang mang tên người sử dụng bà Nguyễn Thị T. Ông đề nghị đo vẽ thực tế hiện trạng bao gồm cả phần đất của mẹ ông đã bị ông P làm nhà lên, diện tích còn lại bao nhiêu thì chia bằng đó.

* *Bị đơn ông Ngô Văn P trình bày:* Ông có bố là Ngô Văn N, sinh năm 1916 (chết ngày 28/8/1963), mẹ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1916 (chết tháng 7/1996). Bố mẹ ông sinh được 05 người con gồm: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007); bà Ngô Thị T1, sinh năm 1943; ông Ngô Văn T, sinh năm 1948; ông Ngô Văn L, sinh năm 1954 (chết ngày 01/3/2020) và ông Ngô Văn P, sinh năm 1960. Ngoài ra bố mẹ ông không có người con nuôi nào.

Ông có vợ Ngô Thị H, sinh năm 1963 (chết ngày 24/7/2019). Vợ chồng ông sinh được ba người con gồm: Ngô Văn H, sinh năm 1983, Ngô Thị H, sinh năm 1987 và Ngô Văn V, sinh năm 1989.

Sau khi bốn anh chị em ruột của ông (ông D, bà T1, ông T, ông P) xây dựng gia đình xong thì mẹ ông cụ T đều cho bốn anh, chị, em mỗi người một phần đất của mẹ để ở, phần còn lại mang tên cụ T ở cùng với ông L, vì ông L tàn tật không có vợ con.

Khi mẹ ông còn sống, cụ T nói ai nuôi ông L thì được hưởng đất của cụ T. Ông là người trực tiếp nuôi dưỡng ông L. Năm 2013 ông có xây dựng ngôi nhà trên đất của cụ T để ông L ở, đến năm 2020 thì ông L chết, ông là người quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất của cụ T để lại, các con của ông không có công sức đóng góp gì. Trên thửa đất của cụ T hiện vẫn còn ngôi nhà hai gian của cụ T xây dựng khoảng từ năm 1971, ông đã tu sửa lại năm 1983.

Nay ông T khởi kiện phân chia di sản thừa kế là thửa đất của mẹ ông (cụ T) để lại ông không đồng ý, vì ông là người trực tiếp nuôi dưỡng ông L, nên ông được hưởng. Nếu phải phân chia di sản thừa kế thì phân chia đất của mẹ đều cho năm người con. Ví dụ ông T đã được chia 202m², thì đất của cụ T cũng phải chia cho ông L 202m², sau đó phần đất thừa còn lại mới chia thừa kế.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. *Chị Ngô Thị P1, trình bày:* Chị có bố là Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007), mẹ là Ngô Thị C, sinh năm 1940 (chết ngày 04/10/1991). Bố mẹ chị sinh được năm người con gồm: Chị là Ngô Thị P1; Ngô Thị L, sinh năm 1966 (chết ngày 22/12/2020), không có chồng con. Ngô Quang K, sinh năm 1969; Ngô Quang Đ, sinh năm 1972; Ngô Thị T, sinh năm 1976. Ngoài ra không có người con nuôi nào.

Việc ông T khởi kiện phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T để lại, chị đề nghị Toà án điều tra xác minh thật kỹ và giải quyết theo pháp luật, phần của chị được hưởng thừa kế của ông D, chị để lại toàn bộ cho ông P quản lý và sử dụng.

2. *Anh Ngô Quang K, trình bày:* Anh có bố là Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007), mẹ là Ngô Thị C, sinh năm 1940 (chết ngày 04/10/1991). Bố mẹ anh sinh được năm người con gồm: Ngô Thị P1, sinh năm 1964; Ngô Thị L, sinh năm 1966 (chết

ngày 22/12/2020), không có chồng con. Ngô Quang K, sinh năm 1969; Ngô Quang Đ, sinh năm 1972; Ngô Thị T, sinh năm 1976. Ngoài ra không có người con nuôi nào.

Việc ông T khởi kiện phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T để lại, anh đề nghị Toà án điều tra xác minh thật kỹ và giải quyết theo pháp luật, phần của anh được hưởng thừa kế của ông D, anh để lại toàn bộ cho ông P quản lý và sử dụng.

3. *Anh Ngô Quang Đ, trình bày:* Anh có bố là Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007), mẹ là Ngô Thị C, sinh năm 1940 (chết ngày 04/10/1991). Bố mẹ anh sinh được năm người con gồm: Ngô Thị P1, sinh năm 1964; Ngô Thị L, sinh năm 1966 (chết ngày 22/12/2020), không có chồng con. Ngô Quang K, sinh năm 1969; Ngô Quang Đ, sinh năm 1972; Ngô Thị T, sinh năm 1976. Ngoài ra không có người con nuôi nào.

Việc ông T khởi kiện phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T để lại, anh đề nghị Toà án điều tra xác minh thật kỹ và giải quyết theo pháp luật, phần của anh được hưởng thừa kế của ông D, anh để lại toàn bộ cho ông P quản lý và sử dụng.

4. *Chị Ngô Thị T, trình bày:* Chị có bố là Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007), mẹ là Ngô Thị C, sinh năm 1940 (chết ngày 04/10/1991). Bố mẹ chị sinh được năm người con gồm: Ngô Thị P1, sinh năm 1964; Ngô Thị L, sinh năm 1966 (chết ngày 22/12/2020), không có chồng con. Ngô Quang K, sinh năm 1969; Ngô Quang Đ, sinh năm 1972; Ngô Thị T, sinh năm 1976. Ngoài ra không có người con nuôi nào.

Việc ông T khởi kiện phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T để lại, chị đề nghị Toà án điều tra xác minh thật kỹ và giải quyết theo pháp luật, phần của chị được hưởng thừa kế của ông D, chị để lại toàn bộ cho ông P quản lý và sử dụng.

5. *Bà Ngô Thị T1, trình bày:* Bà có bố là Ngô Văn N, sinh năm 1916 (chết ngày 28/8/1963), mẹ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1916 (chết tháng 7/1996). Bố mẹ bà sinh được 05 người con gồm: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007); bà Ngô Thị T1, sinh năm 1943; ông Ngô Văn T, sinh năm 1948; ông Ngô Văn L, sinh năm 1954 (chết ngày 01/3/2020) không có vợ con và ông Ngô Văn P, sinh năm 1960. Ngoài ra bố mẹ bà không có người con nuôi nào.

Khi 4 anh em (D, T1, T, L) xây dựng gia đình thì mẹ bà là cụ T đều cho 04 anh, em mỗi người được một phần thửa đất của cụ T để làm nơi ở hiện nay vẫn còn đó. Riêng nhà ông T được nhà nước cho 2 lần đất. Lần 1 được 1 sào ở Đồi Sỏi thôn L, lần 2 được nhà nước chia cho khoảng 70m² cho con ông T, thửa đất này ông T đã bán, hiện ông T đang sử dụng thửa đất ở Đồi Sỏi thôn L.

Thửa đất còn lại sổ bìa đỏ mang tên cụ T, do cụ T và ông L ở ngay sát cạnh nhà ông P. Ông P là người chăm sóc nuôi dưỡng cụ T và ông L tàn tật, khi ông L chết, ông P lo toàn bộ cùng các cháu, ông T không về. Theo bà thửa đất của cụ T đã cho ông P sử dụng để cúng ông L. Nếu phải chia di sản thừa kế thửa đất của cụ T, phần di sản bà được hưởng bà để lại toàn bộ cho ông P để ông P lo cúng ông L.

6. *Anh Ngô Văn H, trình bày:* Anh là con bố Ngô Văn P, sinh năm 1960, mẹ Ngô Thị H, sinh năm 1963 (mất ngày 24/7/2019). Bố mẹ anh sinh được 03 người con gồm: Ngô Văn H, sinh năm 1983; Ngô Thị H, sinh năm 1987 và Ngô Văn V, sinh năm 1989.

Năm 2008 anh kết hôn với chị Dương Thị N. Năm 2014 bố mẹ anh có xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên đất sổ bìa đỏ mang tên cụ T để cho vợ chồng anh và ông L ở, năm 2020 ông L chết vợ chồng anh vẫn đang ở ngôi nhà này.

Việc ông T khởi kiện phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T để lại, vợ chồng anh đề nghị Tòa án điều tra xác minh thật kỹ và giải quyết theo pháp luật. Mọi vấn đề về việc ông T khởi kiện phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T để lại, vợ chồng anh đề cho bố anh là ông Ngô Văn P có trách nhiệm giải quyết.

7. *Chị Dương Thị N*, mặc dù đã được Tòa án thông báo thụ lý, giao các thủ tục tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật, nhưng chị N vẫn không phối kết hợp để làm việc.

8. *UBND xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Đào Văn D, Chủ tịch UBND xã T đại diện theo pháp luật trình bày:*

Nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 2, diện tích 582m² mang tên hộ bà Nguyễn Thị T:

Vợ chồng cụ Ngô Văn N, sinh năm 1916 (chết ngày 28/8/1963), vợ là cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1916 (chết tháng 7/1996), sinh được 05 người con gồm: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007); bà Ngô Thị T1, sinh năm 1943; ông Ngô Văn T, sinh năm 1948; ông Ngô Văn L, sinh năm 1954 (chết ngày 01/3/2020); ông Ngô Văn P, sinh năm 1960.

Theo hồ sơ địa chính xã T lập năm 1993 cho thấy: Tại tờ bản đồ địa chính số 05, có thể hiện các thửa đất số 548, diện tích 206m²; thửa đất số 549, diện tích 582m² và thửa đất số 1361, diện tích 520m². Tại sổ địa chính lập năm 1993 có theo dõi chủ sử dụng đất như sau: Bà Đan Thị H hay bà Đặng Thị H (vợ ông Ngô Văn T) thửa đất số 548, diện tích 206m²; bà Nguyễn Thị T thửa đất số 549, diện tích 582m² và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m².

Năm 1993, UBND xã T tổ chức hướng dẫn các chủ sử dụng đất kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất ở, đất vườn và đất ruộng. Khi đó bà Nguyễn Thị T có đi kê khai đăng ký cấp GCN đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 5, diện tích 582m² và các thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình đang quản lý và sử dụng. Ngày 30/12/1993, UBND huyện Lạng Giang đã cấp GCNQSD đất theo đúng các thửa đất bà T đã kê khai, với tổng diện tích 1.502m² (trong đó có thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m², mục đích sử dụng: 360m² đất ở và 222m² đất vườn). Việc cấp GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị T là đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Năm 2003, UBND xã T tổ chức đo đạc bản đồ địa chính chính quy, do các thửa đất số 548, diện tích 206m²; thửa đất số 549, diện tích 582m² và thửa đất số 1361, diện tích 520m² không có ranh giới cố định ngoài thực địa, nên khi đo đạc đã được đo bao thành 01 thửa đất, là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 1.247,6m², tên chủ sử dụng đất là ông Ngô Văn L.

Quá trình sử dụng đất, năm 2017, bà Đặng Thị H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện về việc giải quyết tranh chấp đất đai với ông Ngô Văn L. Tại Bản án số 09/2017/DSST ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện xử: Buộc ông Ngô Văn L phải trả bà Đặng Thị H, ông Ngô Văn T diện tích 202,3m² tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5, thôn L, xã T (Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 26, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 1.247,6m² theo bản đồ đo đạc năm 2003). Hai thửa đất còn lại của bà Nguyễn Thị T, thửa đất số 549, diện tích 582m² và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m² hiện nay chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 05/4/2024, Toà án nhân dân huyện đã phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND xã T và Trưởng thôn L và hộ gia đình cá nhân tiến hành kiểm tra, thẩm định và định giá, đo đạc lại hiện trạng sử dụng thửa đất đang có tranh chấp nêu trên. Kết quả đo đạc hiện trạng cho thấy:

Thửa đất bà Đặng Thị H đang quản lý và sử dụng được thể hiện là thửa đất số 2, diện tích 201,3m² (ranh giới xác định tại thực địa là tường bao và cọc mốc giới kiên cố, rõ ràng).

Đối với 02 thửa đất được cấp cho bà Nguyễn Thị T (thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m²) và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m² được đo bao thể hiện là thửa đất số 1, diện tích 1.043m².

Đối với kết quả chồng ghép giữa kết quả đo đạc hiện trạng với bản đồ đo đạc năm 1993, 2003 về ranh giới, mốc giới có sự dịch chuyển, không khớp nhau. Tuy nhiên số liệu chênh lệch thấp. Nguyên nhân là do sai số đo đạc.

Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất cho thấy: Đối với các hộ giáp ranh, liền kề thì đã có ranh giới mốc giới cố định, cụ thể rõ ràng, không có tranh chấp. Về ranh giới giữa 02 thửa đất được cấp cho bà Nguyễn Thị T (thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m²) và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m² tại thực địa không thể hiện rõ ràng (phần công trình phụ trợ như: Nhà bếp, nhà tắm, khu vực chăn nuôi hiện nay hộ ông P đang quản lý và sử dụng nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị T).

Quan điểm của UBND xã T: Ngày 30/12/1993, UBND huyện Lạng Giang cấp GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m² (trong đó có: 360m² đất ở và 222m² đất vườn) theo đúng quy định pháp luật. Từ khi được cấp GCNQSD đất cho đến nay hộ gia đình sử dụng thửa đất ổn định liên tục, không tranh chấp. Hiện nay bà T đã chết; trước khi chết không để lại di chúc. Ông Ngô Văn T (là con đẻ của cụ T) khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang chia di sản thừa kế theo pháp luật. Căn cứ hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, các giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất nêu trên. UBND xã T đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết theo quy định.

9. UBND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Ngô Ngọc Đ, Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Lạng Giang đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 2, diện tích 582m² mang tên hộ bà Nguyễn Thị T: Cụ Nguyễn Thị T là mẹ đẻ của các ông, bà: Ngô Văn D, Ngô Thị T1, Ngô Văn T, Ngô Văn L và Ngô Văn P. Theo hồ sơ địa chính xã T lập năm 1993 cho thấy: Tại tờ bản đồ địa chính số 05, có thể hiện các thửa đất: số 548, diện tích 206m²; thửa đất số 549, diện tích 582m² và thửa đất số 1361, diện tích 520m². Tại sổ địa chính lập năm 1993 có theo dõi chủ sử dụng đất như sau: Bà Đan Thị H hay bà Đặng Thị H (vợ ông Ngô Văn T) thửa đất số 548, diện tích 206m²; Cụ Nguyễn Thị T thửa đất số 549, diện tích 582m² và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m².

Năm 1993, UBND xã T tổ chức hướng dẫn các chủ sử dụng đất kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất ở, đất vườn và đất ruộng. Khi đó cụ Nguyễn Thị T có đi kê khai đăng ký cấp GCN đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 5, diện tích 582m² và các thửa đất nông

nghiệp của hộ gia đình đang quản lý và sử dụng. Ngày 30/12/1993, UBND huyện Lạng Giang đã cấp GCNQSD đất theo đúng các thửa đất cụ T đã kê khai, với tổng diện tích 1.502m² (trong đó có thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m², mục đích sử dụng: 360m² đất ở và 222m² đất vườn). Việc cấp GCNQSD đất cho cụ Nguyễn Thị T là đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Năm 2003, UBND xã T tổ chức đo đạc bản đồ địa chính chính quy, do các thửa đất số 548, diện tích 206m²; thửa đất số 549, diện tích 582m² và thửa đất số 1361, diện tích 520m² không có ranh giới cố định ngoài thực địa, nên khi đo đạc đã được đo bao thành 01 thửa đất là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 1.247,6m², tên chủ sử dụng đất là ông Ngô Văn L.

Quá trình sử dụng đất, năm 2017, bà Đặng Thị H có đơn đề nghị Toà án nhân dân huyện về việc giải quyết tranh chấp đất đai với ông Ngô Văn L. Tại Bản án số 09/2017/DSST ngày 05/9/2017 của Toà án nhân dân huyện xử: Buộc ông Ngô Văn L phải trả bà Đặng Thị H, ông Ngô Văn T diện tích 202,3m² tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5, thôn L, xã T (Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 26, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 1.247,6m² theo bản đồ đo đạc năm 2003). Hai thửa đất còn lại của cụ Nguyễn Thị T, thửa đất số 549, diện tích 582m² và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m² hiện nay chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 05/4/2024, Toà án nhân dân huyện đã phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND xã T và Trưởng thôn L và hộ gia đình cá nhân tiến hành kiểm tra, thẩm định và định giá, đo đạc lại hiện trạng sử dụng thửa đất đang có tranh chấp nêu trên. Kết quả đo đạc hiện trạng cho thấy:

Thửa đất bà Đặng Thị H đang quản lý và sử dụng được thể hiện là thửa đất số 2, diện tích 201,3m² (ranh giới xác định tại thực địa là tường bao và cọc mốc giới kiên cố, rõ ràng).

Đối với 02 thửa đất được cấp cho cụ Nguyễn Thị T (thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m²) và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m² được đo bao thể hiện là thửa đất số 1, diện tích 1.043,6m².

Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất cho thấy: đối với các hộ giáp ranh, liền kề thì đã có ranh giới mốc giới cố định, cụ thể rõ ràng, không có tranh chấp. Về ranh giới giữa 02 thửa đất được cấp cho cụ Nguyễn Thị T (thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m²) và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P) thửa đất số 1361, diện tích 520m² tại thực địa không thể hiện rõ ràng (phần công trình phụ trợ như: Nhà bếp, nhà tắm, khu vực chăn nuôi hiện nay hộ ông P đang quản lý và sử dụng nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho cụ Nguyễn Thị T).

Quan điểm của UBND huyện Lạng Giang: Ngày 30/12/1993, UBND huyện Lạng Giang cấp GCNQSD đất cho cụ Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m² (trong đó có: 360m² đất ở và 222m² đất vườn) theo đúng quy định pháp luật. Từ khi được cấp GCNQSD đất cho đến nay hộ gia đình sử dụng thửa đất ổn định liên tục, không tranh chấp. Hiện nay cụ T đã chết; trước khi chết không để lại di chúc, ông Ngô Văn P đang quản lý thửa đất. Ông Ngô Văn T (là con đẻ của cụ T) khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang chia tài sản thừa kế theo pháp luật. Căn cứ

hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, các giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất nêu trên. UBND huyện đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông Ngô Văn T, có mặt giữ nguyên yêu cầu trên và trình bày thêm: Ông yêu cầu ông P phải phá dỡ nhà và các công trình xây dựng trên đất của cụ T, ông xin được hưởng phần di sản thừa kế là $\frac{1}{4}$ diện tích đất của cụ T. Ông Ngô Văn P có mặt giữ nguyên yêu cầu trên và trình bày thêm: Ông đề nghị được trích công sức ông đã nuôi dưỡng cụ T, tu sửa nhà cho cụ T ở; tôn tạo xây dựng nhà cho ông L ở và nuôi dưỡng ông L. Bà Ngô Thị T1 có mặt, giữ nguyên yêu cầu trên và trình bày thêm: Bà đồng ý với ý kiến ông P, đề nghị được trích công sức cho ông P đã nuôi dưỡng cụ T, tu sửa nhà cho cụ T ở; tôn tạo xây dựng nhà cho ông L ở và nuôi dưỡng ông L, hiện ông P đang thờ cúng cụ T và ông L. Chị P1 có mặt giữ nguyên yêu cầu trên và trình bày thêm: Chị đồng ý với ý kiến ông P, đề nghị Tòa án trích công sức cho ông P đã nuôi dưỡng cụ T, tu sửa nhà cho cụ T ở; tôn tạo xây dựng nhà cho ông L ở và nuôi dưỡng ông L, hiện ông P đang thờ cúng cụ T và ông L. Chị Dương Thị N vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Anh Ngô Quang K, anh Ngô Quang Đ, chị Ngô Thị T, anh Ngô Văn H, UBND xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Đào Văn D, Chủ tịch UBND xã T đại diện theo pháp luật; UBND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Ngô Ngọc Đ, Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Lạng Giang đại diện theo uỷ quyền đều vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Luật sư Phạm Văn B: Đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T theo pháp luật, chia cho ông T được hưởng di sản thừa kế của cụ T bằng $\frac{1}{4}$ diện tích đất của cụ T.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết, các đương sự trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay ông T, ông P, bà T1, chị P1 đều có mặt. Chị N vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Anh K, anh Đ, chị T, anh H, UBND xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Đào Văn D, Chủ tịch UBND xã T đại diện theo pháp luật. UBND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Ngô Ngọc Đ, Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Lạng Giang đại diện theo uỷ quyền đều vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Hướng đề xuất: Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 235, 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 357, 610, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T. Xác định thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích đo đạc thực tế là 497,6m², trong đó có 360m² đất ở và 137,6m² đất vườn theo hình ABCDEF, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C 561535, ngày 30/12/1993, mang tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T để lại, tổng trị giá 2.256.320.000đ (hai tỷ hai trăm năm sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Chia cho ông Ngô Văn P được hưởng di sản thừa kế của cụ T để lại là thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích đo đạc thực tế là 497,6m², trong đó có 360m² đất ở và 137,6m² đất vườn theo hình ABCDEFGH, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C 561535, ngày 30/12/1993, mang tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T, cùng tài khác sản gắn liền với đất, tổng trị giá 2.256.320.000đ (hai tỷ hai trăm năm sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Ông P phải có trách nhiệm trích chia trả phần di sản thừa kế của cụ T cho ông T trị giá bằng tiền là 451.264.000đ (Bốn trăm năm một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng). Ông P có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng thừa kế nêu trên theo pháp luật (có sơ đồ kèm theo). Ngoài ra còn đề nghị xử lý tiền chi phí định giá tài sản và chi phí đo vẽ sơ đồ bằng máy kỹ thuật số, tiền án phí và tuyên quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, phạm vi khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện và thủ tục tố tụng: Ông Ngô Văn T, khởi kiện về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với ông Ngô Văn P, nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T để lại tại thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Như vậy xác định được đây là quan hệ pháp luật tranh chấp chia di sản thừa kế, phạm vi khởi kiện là chia di sản thừa kế theo pháp luật, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự.

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay ông T, ông P, bà T1, chị P1 đều có mặt. Chị N vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Anh K, anh Đ, chị T, anh H, UBND xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Đào Văn D, Chủ tịch UBND xã T đại diện theo pháp luật. UBND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Do ông Ngô Ngọc Đ, Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Lạng Giang đại diện theo uỷ quyền đều vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Nên HĐXX căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông T khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật là thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m² trong đó có 360m² đất ở và 222m² đất vườn, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C 561535 ngày 30/12/1993, mang tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T.

[3] Về nguồn gốc thửa đất: Gia đình cụ N, cụ T từ tỉnh Bắc Ninh di cư lên ở thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang khoảng từ năm 1954, tự xác định phần đất ở cho

gia đình tại thôn L, năm 1963 cụ N chết. Khi các con cụ N, cụ T (ông D, bà T1, ông T, ông P) xây dựng gia đình thì cụ T đều cắt cho mỗi người con một phần đất của cụ T để ở cạnh nhau, phần đất còn lại cụ T ở cùng ông L. Từ khi có chính sách quản lý đất đai của nhà nước, thì diện tích đất còn lại của cụ T được đo đạc là thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m² trong đó có 360m² đất ở và 222m² đất vườn, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C 561535 ngày 30/12/1993, mang tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T. Như vậy xác định được nguồn gốc thửa đất này là của cụ N và cụ T sử dụng, nhưng cụ N đã chết từ năm 1963 khi chưa có chính sách của nhà nước về quản lý đất đai, giao quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình sử dụng. Tại thời điểm nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì cụ N đã chết, do vậy xác định được thửa đất này là của cụ T. Khi cụ T chết không để lại di chúc về việc phân chia diện tích đất trên. Hiện trên thửa đất của cụ Thư có 01 ngôi nhà ở cấp bốn do cụ T xây dựng từ năm 1971 đã được ông P tu sửa lại năm 1983. Ngoài ra trên đất của cụ T, ông P có xây dựng 01 nhà bếp và nhà chăn nuôi cấp bốn từ năm 1992 và 01 ngôi nhà ở cấp 3 hai tầng, làm sân, cổng, bán mái tôn, bếp cùng các cây cối công trình khác từ năm 2013. Quá trình điều tra và tại phiên toà hôm nay, các đương sự đều thống nhất trình bày, về nguồn gốc thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m² nêu trên là của cụ Nguyễn Thị T. Do các đương sự đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ T để lại, nên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Lời khai của các đương sự phù hợp với tài liệu theo dõi quản lý đất đai của địa phương cung cấp, nguồn gốc thửa đất của cụ T được nhà nước giao theo đúng quy định của luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, có căn cứ xác định đây là di sản thừa kế do cụ T để lại.

[4] Về hàng thừa kế: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình điều tra xác minh, xác định được vợ chồng cụ Ngô Văn N, sinh năm 1916 (chết ngày 28/8/1963), cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1916 (chết tháng 7/1996); sinh được 05 người con gồm: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 08/02/2007); bà Ngô Thị T1, sinh năm 1943; ông Ngô Văn T, sinh năm 1948; ông Ngô Văn L, sinh năm 1954 (chết ngày 01/3/2020) và ông Ngô Văn P, sinh năm 1960. Ngoài ra không có người con nuôi nào. Ông D có vợ là bà Ngô Thị C, sinh năm 1940 (chết ngày 04/12/1991). Vợ chồng ông D, bà C sinh được 05 người con gồm: Chị Ngô Thị P1, sinh năm 1964; chị Ngô Thị L, sinh năm 1966 (chết ngày 22/12/2020), không có chồng con. Anh Ngô Quang K, sinh năm 1969; anh Ngô Quang Đ, sinh năm 1972; chị Ngô Thị T, sinh năm 1976. Ông Ngô Văn L là người khuyết tật nặng, không có vợ con (chết ngày 01/3/2020), nên ông L không được hưởng di sản thừa kế của cụ T. Xác định những người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ T được hưởng di sản thừa kế bằng nhau là ông D, bà T1, ông T, ông P (bốn suất). Do ông D chết, những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông D được hưởng suất thừa kế của ông D là chị P1, anh K, anh Đ, chị T, xét là phù hợp Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về công sức duy trì, tôn tạo thửa đất: Các tài liệu xác minh thể hiện ông P không đăng ký hộ khẩu thường trú cùng hộ cụ T. Nhưng ông P ăn ở chung cùng cụ T và nuôi dưỡng ông L là người khuyết tật nặng, đến khi cụ T và ông L chết. Ông P có công nuôi dưỡng chăm sóc cụ T, có công sửa chữa nhà cho cụ T ở, khi cụ T chết ông P xây dựng

nhà mới trên đất của cụ T cho ông L ở, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất hàng năm. Hiện ông P đang quản lý sử dụng thửa đất này, thờ cúng cụ T và ông L. Nên cần xem xét công sức nuôi dưỡng cụ T, duy trì, tôn tạo thửa đất cho ông P bằng 01 suất thừa kế theo luật.

[6] Tại kết quả đo vẽ sơ đồ và chồng ghép sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 05/4/2024 với tờ bản đồ số 05, xã T đo đạc năm 1993 và tờ bản đồ số 02, xã T đo đạc năm 2003: Hiện trạng thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05 của cụ T có diện tích $497,6\text{m}^2$, ít hơn so với giấy chứng nhận là $84,4\text{m}^2$, ($582\text{m}^2 - 497,6\text{m}^2 = 84,4\text{m}^2$), danh giới đo vẽ hiện trạng không trùng khớp với ranh giới đo đạc bản đồ năm 1993, nhưng tương đối trùng khớp với danh giới đo đạc bản đồ năm 2003. Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất cho thấy: Đối với các hộ giáp ranh, liền kề đã có ranh giới mốc giới cố định, cụ thể rõ ràng, không có tranh chấp. Về ranh giới giữa 02 thửa đất được cấp cho cụ Nguyễn Thị T (thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích 582m^2) và bà Ngô Thị H (vợ ông Ngô Văn P thửa đất số 1361, diện tích 520m^2) tại thực địa không thể hiện rõ ràng (phần công trình phụ trợ như: Nhà bếp, nhà tắm, khu vực chăn nuôi hiện nay hộ ông P đang quản lý và sử dụng nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho cụ Nguyễn Thị T). Nên cần xác định diện tích đất theo hiện trạng thực tế đo đạc là $497,6\text{m}^2$, trong đó có 360m^2 đất ở và $137,6\text{m}^2$ đất vườn làm căn cứ để phân chia theo pháp luật.

[7] Tại kết quả định giá tài sản ngày 05/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự UBND huyện Lạng Giang xác định: Thửa đất số 549 tờ bản đồ số 05 nêu trên, đất ở có giá $6.000.000\text{đ}/\text{m}^2$, đất vườn có giá $700.000\text{đ}/\text{m}^2$. Trên đất có 01 ngôi nhà do cụ T xây dựng từ năm 1971 đã được ông P tu sửa lại năm 1983 trị giá $4.304.900\text{đ}$. Ngoài ra trên đất của cụ T, ông P có xây dựng 01 nhà bếp và nhà chăn nuôi cấp bốn từ năm 1992 và 01 ngôi nhà ở cấp 3 hai tầng, làm sân, cổng, bán mái tôn, bếp cùng các cây cối công trình khác từ năm 2013 tổng trị giá $458.699.100\text{đ}$.

[8] Về yêu cầu chia di sản: Di sản thừa kế là diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm của cụ T để lại theo hiện trạng thực tế đo đạc là $497,6\text{m}^2$, trong đó có 360m^2 đất ở và $137,6\text{m}^2$ đất vườn, tổng trị giá $2.256.320.000\text{đ}$ được chia theo pháp luật cho 05 suất gồm 04 suất dành cho 04 người con của cụ T là ông D, bà T1, ông T, ông P và 01 suất dành cho công sức nuôi dưỡng cụ T, duy trì, tôn tạo thửa đất của ông P. Những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: Chị P1, anh K, anh Đ và chị T sẽ được nhận suất thừa kế của ông D. Bà T1, cùng những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông D đều có nguyện vọng, nhường phần di sản thừa kế của mình được hưởng cho ông P quản lý sử dụng. Để tạo điều kiện cho ông P là người đang quản lý, sử dụng và đã xây dựng các công trình kiên cố trên đất từ lâu, hiện ông P vẫn đang thờ cúng cụ T và ông L. Nên cần giao cho ông P tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất, để tiện cho việc sở hữu, sử dụng tài sản khác trên đất, tránh việc sáo trộn, gây khó khăn trong việc quản lý, sử dụng lâu dài. Kỳ phần thừa kế ông T được hưởng sẽ được trích chia trả bằng tiền, đảm bảo những người cùng hàng thừa kế được hưởng kỳ phần di sản bằng nhau. Mỗi suất thừa kế được hưởng trị giá $451.264.000\text{đ}$.

[9] Về chia di sản cụ thể: Chia cho ông P được hưởng di sản thừa kế của cụ T để lại là thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích đo đạc thực tế là $497,6\text{m}^2$, trong đó có 360m^2 đất ở và $137,6\text{m}^2$ đất vườn theo hình ABCDEFGH, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số phát hành C 561535, ngày 30/12/1993, mang tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T, cùng tài khác sản gắn liền với đất, tổng trị giá 2.256.320.000đ (hai tỷ hai trăm năm sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Ông P phải có trách nhiệm trích chia trả phần di sản thừa kế của cụ T cho ông T trị giá bằng tiền là 451.264.000đ (Bốn trăm năm một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng). Ông P có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng thừa kế nêu trên theo pháp luật. (có sơ đồ kèm theo)

[10] Về tiền chi phí định giá tài sản và chi phí đo vẽ sơ đồ bằng máy kỹ thuật số: Quá trình giải quyết vụ án ông T đã nộp 3.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 15.000.000đ tiền chi phí đo vẽ sơ đồ bằng máy kỹ thuật số. Hội đồng định giá tài sản UBND huyện Lạng Giang và đơn vị đo vẽ sơ đồ bằng máy kỹ thuật số đã chi phí hết, các bên đều được hưởng phần di sản thừa kế như nhau nên phải chịu tiền chi phí định giá tài sản và đo vẽ sơ đồ bằng máy kỹ thuật số như nhau. Ông P được nhận 4/5 di sản thừa kế, nên ông P phải có trách nhiệm hoàn trả ông T 14.400.000đ tiền chi phí định giá tài sản và chi phí đo vẽ sơ đồ bằng máy kỹ thuật số.

[11] Về án phí: Các bên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo pháp luật. Nhưng vì ông T, ông P đều là những người cao tuổi, nên cần miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, ông P. Ông T thuộc diện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

[12] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 235, 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 357, 610, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T. Xác định thừa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích đo đạc thực tế là 497,6m², trong đó có 360m² đất ở và 137,6m² đất vườn theo hình ABCDEFGH, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C 561535, ngày 30/12/1993, mang tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T để lại, tổng trị giá 2.256.320.000đ (hai tỷ hai trăm năm sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Chia cho ông Ngô Văn P được hưởng di sản thừa kế của cụ T để lại là thửa đất số 549, tờ bản đồ số 05, diện tích đo đạc thực tế là 497,6m², trong đó có 360m² đất ở và 137,6m² đất vườn theo hình ABCDEFGH, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Lạng Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C 561535, ngày 30/12/1993, mang tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T, cùng tài khác sản gắn liền với đất, tổng trị giá 2.256.320.000đ (hai tỷ hai trăm năm sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Ông P phải có trách nhiệm trích chia trả phần di sản thừa kế của cụ T cho ông T trị giá bằng tiền là 451.264.000đ (Bốn trăm năm một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng). Ông P có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước

có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng thừa kế nêu trên theo pháp luật. (có sơ đồ kèm theo)

Ông Ngô Văn P phải hoàn trả ông Ngô Văn T 14.400.000đ tiền chi phí định giá tài sản và chi phí đo vẽ sơ đồ bằng máy kỹ thuật số.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngô Văn T và ông Ngô Văn P.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành, mà người phải thi hành án không thi hành, hoặc thi hành chưa xong; thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Lạng Giang.
- Chi cục THA huyện Lạng Giang
- Các đương sự
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Thân Trọng Khôi